

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Quỹ ETF SSIAM VN30

Số/No.: 856/2020/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 23 tháng 09 năm 2020  
Hanoi, 23 September 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING



Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM  
To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/ Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 22/09/2020
- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF  
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order I	Securities symbol Chứng khoán/Stock	Volume	Weight
1	BID	250	1.0%
2	CTG	1,190	2.9%
3	EIB	1,670	2.7%
4	FPT	990	4.8%
5	GAS	150	1.0%
6	HDB	1,080	3.2%
7	HPG	3,180	7.8%
8	KDH	520	1.2%
9	MBB	2,320	4.2%
10	MSN	650	3.4%
11	MWG	470	4.4%
12	NVL	540	3.3%
13	PLX	170	0.8%
14	PNJ	280	1.6%
15	POW	740	0.7%
16	REE	240	0.9%
17	ROS	900	0.2%
18	SAB	110	2.0%

19	SBT	370	0.5%
20	SSI	570	0.9%
21	STB	2,740	3.1%
22	TCB	3,650	7.7%
23	TCH	300	0.6%
24	VCB	650	5.1%
25	VHM	620	4.5%
26	VIC	880	8.0%
27	VJC	410	4.2%
28	VNM	860	10.6%
29	VPB	2,730	6.1%
30	VRE	680	1.9%
<b>II</b>	<b>Tiền/Cash (VND)</b>	<b>8,301,466</b>	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and an ETF Creation Unit in value:*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket in value</i>	1,044,538,500 VND
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value of an ETF Creation Unit</i>	1,052,839,966 VND
+ Giá trị chênh lệch/ <i>Cash Component</i>	8,301,466 VND

· Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch / *Options to Investors:*  
 · Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *For creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer Cash Component*

· Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *For redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive Cash Component after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/  
*In case, stock can be substituted by cash, state clearly the reason:*

STT No	Mã Chứng Khoán Securities	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)	Đối tượng áp dụng	Lý do
1	SSI	16,500	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch Treasury stock not yet registered for trading
2	BID	40,800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
3	CTG	25,750	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	FPT	51,200	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

5	MBB	19,050	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	98,400	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	61,000	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	40,400	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	22,300	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
10	VPB	23,350	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit



Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period 22/09/2020	Kỳ trước/Last Period 21/09/2020	Chênh lệch/ Difference
Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	0	0	0
Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	0	0	0
Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	5,700,000	5,700,000	0
Giá đóng cửa (VND/ccq)/ <i>Closing price</i>	10,550	10,500	50
Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation Date</i>			
<i>của quỹ ETF/ of the Fund</i>	60,011,878,085	59,291,607,406	720,270,679
<i>của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit</i>	1,052,839,966	1,040,203,638	12,636,328
<i>của 1 CCQ/ per Share</i>	10,528.39	10,402.03	126.36
Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	852.72	851.54	1.18

Đại diện tổ chức  
Organization representative



*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC